

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **19** /BNN-TCTL
V/v kế hoạch Chương trình MTQG
Nước sạch & VSMTNT năm 2012

Hà Nội, ngày **05** tháng 01 năm 2012

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Bộ Tài chính

Ngày 30 tháng 12 năm 2011, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có công văn số 3881/BNN-TCTL về việc kế hoạch Chương trình MTQG Nước sạch & VSMTNT năm 2012; tiếp thu ý kiến góp ý tại cuộc họp ngày 03/01/2012 do Bộ Kế hoạch và đầu tư chủ trì với sự tham gia của Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã sửa đổi, bổ sung dự kiến phân bổ kinh phí năm 2012 đối với các Bộ, ngành và các địa phương, cụ thể như sau:

Đơn vị: triệu đồng

TT	Bộ, ngành, địa phương	Tổng	Đầu tư phát triển	Sự nghiệp
I	Các Bộ ngành	49.250	20.000	29.250
II	Địa phương	816.750	730.000	86.750
1	Miền núi phía Bắc	232.650	211.500	21.550
2	Đồng bằng sông Hồng	123.500	109.700	13.800
3	Bắc Trung bộ	97.250	88.100	9.150
4	Duyên hải miền Trung	103.500	92.700	10.800
5	Tây nguyên	59.150	52.000	7.150
6	Đông nam Bộ	23.250	18.500	4.750
7	Đồng bằng sông Cửu Long	177.450	157.500	19.950
	Tổng cộng:	866.000	750.000	116.000

(Chi tiết xem báo cáo và phụ lục kèm theo)

Đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính cân đối, bố trí kế hoạch năm 2012 theo đề xuất nêu trên./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng Cao Đức Phát (để b/c);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Vụ: Kế hoạch, Tài chính;
- Lưu: VT, TCTL.



**PHỤ LỤC 1: BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN NĂM 2011, KẾ HOẠCH NĂM 2012
CHƯƠNG TRÌNH MÔ TỎ QUỐC NƯỚC SẠCH VÀ VSMTNT**

(Kèm theo công văn số 19/BNN-BC/QL ngày 05/01/2012 của Bộ Nông nghiệp và
Phát triển nông thôn)



Năm 2011 là năm đầu tiên thực hiện Chương trình giai đoạn 2011-2015, tuy nhiên nội dung Chương trình chưa được phê duyệt nên việc thực hiện gặp nhiều khó khăn, nhưng với sự chỉ đạo sâu sát của Chính phủ, sự quan tâm của các Bộ, ngành, đoàn thể, UBND các cấp, sự hỗ trợ của các nhà tài trợ quốc tế và sự tiếp tục ủng hộ của nhân dân nên Chương trình đã đạt được kết quả tương đối tốt, cụ thể như sau:

Theo báo cáo của các địa phương và Bộ, ngành đoàn thể tham gia thực hiện Chương trình, dự kiến kết quả Chương trình năm 2011 như sau:

I. ƯỚC KẾT QUẢ THỰC HIỆN NĂM 2011

1. Các hoạt động chỉ đạo, điều hành:

- Tổ chức tổng kết 5 năm thực hiện Chương trình MTQG Nước sạch và VSMTNT giai đoạn 2006 - 2010. Tổ chức xét thưởng đối với các tập thể và cá nhân của các Bộ ngành, địa phương có thành tích xuất sắc trong việc thực hiện Chương trình MTQG Nước sạch và VSMTNT giai đoạn 2006 - 2010;

- Xây dựng Chương trình MTQG Nước sạch và VSMTNT giai đoạn 2012 - 2015, hiện nay Bộ Kế hoạch Đầu tư tiến hành thẩm định để trình Chính phủ phê duyệt

- Tổ chức Hội nghị tổng kết công tác thực hiện Bộ Chỉ số theo dõi đánh giá Chương trình trên toàn quốc. Đã nhận được báo cáo kết quả thực hiện Bộ chỉ số của 63/63 tỉnh, thành phố (với phạm vi đã thực hiện: 14.998.009 hộ/ 61.857.487 người). Bộ NN&PTNT đã yêu cầu UBND các tỉnh công bố kết quả các chỉ số về nước sạch và VSMTNT đến hết năm 2010.

- Phối hợp với Kiểm toán Nhà nước tiến hành kiểm toán tại 18 tỉnh và các Bộ thực hiện Chương trình. Trong tổng số vốn được phép sử dụng là 538 tỷ đồng, phải sử lý là 15 tỷ đồng, trong đó phải thu hồi nộp ngân sách là 1,248 tỷ đồng chiếm tỷ lệ 0,02%, thấp hơn năm 2009 và đảm bảo yêu cầu của nhà tài trợ.

- Chỉ đạo các địa phương tổ chức hưởng ứng Tuần lễ Quốc gia Nước sạch & VSMTNT theo tinh thần của Thủ tướng Chính phủ phát động từ ngày 29/4 đến 6/5 hàng năm;

- Chỉ đạo, hướng dẫn và đôn đốc các tỉnh triển khai thực hiện Chương trình MTQG Nước sạch và VSMTNT năm 2011; Tham gia với Bộ Kế hoạch Đầu tư đi kiểm tra tình hình thực hiện Chương trình tại một số địa phương;

09557462

Thành lập 03 nhóm tư vấn lưu động hỗ trợ cho 15 địa phương còn khó khăn trong việc thực hiện Chương trình.

- Xây dựng dự thảo Thông tư liên bộ giữa Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Quyết định 131/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về công tác xã hội hóa nước sạch.

- Rà soát, sửa đổi, bổ sung Chiến lược Quốc gia cấp nước sạch và Vệ sinh nông thôn đến năm 2020.

- Triển khai, theo dõi các hoạt động, dự án sử dụng nguồn vốn do Bộ Nông nghiệp & PTNT quản lý và hỗ trợ kỹ thuật của các nhà tài trợ.

- Chỉ đạo các địa phương triển khai đề án kiểm soát Chất lượng nước theo Thông tư số 14 kiểm tra đánh giá phân loại cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông lâm thủy sản và tập huấn cho các địa phương việc kiểm soát chất lượng nước sinh hoạt.

- Chỉ đạo việc triển khai thực hiện nhiệm vụ Cấp nước và vệ sinh tại 11 xã điểm mô hình Nông thôn mới;

- Tổ chức triển khai các hoạt động ứng dụng từ Quỹ nghiên cứu của các nhà tài trợ. Đến nay đã có 5/5 hoạt động đã được nghiệm thu.

2. Kết quả thực hiện:

2.1. Mục tiêu

Ước Kết quả thực hiện Chương trình năm 2011 theo báo cáo của các địa phương tỷ lệ cấp nước HVS bình quân khoảng 83% và tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu HVS: 63%. Tuy nhiên căn cứ theo bộ chỉ số giám sát đánh giá thì tỷ lệ cấp nước HVS bình quân là 78% (trong đó cấp nước đạt quy chuẩn của Bộ Y tế là 37%) và tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu HVS là 55%.

2.2. Khối lượng

Cấp nước hợp vệ sinh: tăng thêm khoảng 1,2 triệu người dân.

Nhà tiêu hợp vệ sinh: tăng thêm khoảng 400.000 hộ gia đình.

Công trình công cộng: tăng thêm khoảng 1.000 công trình.

2.3. Tổng vốn đầu tư: khoảng 6.000 tỷ đồng, trong đó

- Vốn NSTW: 668 tỷ đồng (ĐTPT: 620 tỷ; SN: 48 tỷ) - chiếm 11,62%.

+ Các Bộ, ngành TW: 50,5 tỷ đồng chiếm 7,56%

+ Các địa phương: 617,5 tỷ đồng chiếm 92,44%

- Vốn Quốc tế: 1.250 tỷ - chiếm tỷ lệ 21,74%.

- Vốn tín dụng ưu đãi: 2.400 tỷ đồng - chiếm tỷ lệ 38,26%.

- Vốn Chương trình, dự án khác: 250 tỷ đồng - chiếm tỷ lệ 4,35%.

- Vốn ngân sách địa phương: 450 tỷ đồng - chiếm tỷ lệ 6,95%.

- Vốn dân đóng góp và khác: 982 tỷ đồng - chiếm tỷ lệ 17,08%.

2.4. Thực hiện giải ngân

Các Bộ, ngành và UBND các tỉnh đã cơ bản hoàn thành giải ngân 100% nguồn vốn trung ương và các nhà tài trợ hoà đồng ngân sách hỗ trợ .

3. Hoạt động của các Bộ, ngành, đoàn thể tham gia thực hiện Chương trình:

- Chi đạo, hướng dẫn các cơ sở ở các địa phương triển khai thực hiện Chương trình theo các nhiệm vụ được giao

- Tổ chức các chương trình truyền thông trên các phương tiện thông tin đại chúng và nhiều đợt truyền thông trực tiếp tới các vùng trên cả nước như tuần lễ quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường, ngày Môi trường thế giới...

- Tiến hành đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cho các cán bộ, cộng tác viên các cấp, đặc biệt là cấp cơ sở.

- Tổ chức nhiều hoạt động sản xuất các tài liệu tuyên truyền về nước sạch và vệ sinh môi trường như pa nô, tờ gấp...

- Xây dựng các mô hình thí điểm:

- + Hội Phụ nữ Việt Nam: Xây dựng mô hình “Vệ sinh chuồng trại chăn nuôi kết hợp nuôi giun quế cải thiện điều kiện VSMT” tại 5 tỉnh: Bắc Giang, Huế, Nam Định, Bắc Ninh, Hà Tĩnh.

- + Trung ương Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh với mô hình làng xã Xanh - Sạch - Đẹp, Đội thanh niên tình nguyện thu gom rác thải.

- + Trung ương Hội Nông dân Việt Nam: xây dựng mô hình ”nhà tiêu hợp vệ sinh”.

- + Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam: triển khai các mô hình công nghệ mới: Nghiên cứu triển khai công nghệ xử lý nước vùng lũ lụt, thử nghiệm mô hình cầu tiêu thích hợp cho vùng ngập lũ Đồng Bằng Sông Cửu Long, Hoàn thiện công nghệ chế tạo vật liệu và triển khai thiết bị sử dụng vật liệu ô xít hỗn hợp kích thước nanomet hệ Fe – Mn để hấp phụ sắt, mangan và asen trong nước sinh hoạt ở hộ gia đình, Mô hình công nghệ xử lý nước mặt, cấp nước sinh hoạt cho cum dân cư làng Nà Cúm huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng.

- Bộ Quốc phòng và Bộ Công an triển khai các dự án cấp nước cho các đơn vị và khu dân cư lân cận:

4. Công tác hợp tác quốc tế:

- Triển khai việc tiếp nhận và phân bổ nguồn vốn bổ sung 6,5 triệu USD (tương đương 136 tỷ đồng) cho Chương trình từ nguồn vốn của Ausaid để đầu tư cho các công trình cấp nước và vệ sinh cho các huyện nghèo thuộc 16 tỉnh theo Quyết định 30a của Chính phủ;

- Tích cực thực hiện các thủ tục để tiếp nhận hiệp định tài trợ dự án cấp nước cho 8 tỉnh đồng bằng sông Hồng giai đoạn 2 với kinh phí 200 triệu USD
- Triển khai công tác chuẩn bị đầu tư Dự án cấp nước do ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) tài trợ .
- Phối hợp với các Bộ, ngành hoàn thành dự thảo hiệp định viện trợ không hoàn lại 112 triệu USD của Đan Mạch, Anh và Úc theo phương thức hòa đồng ngân sách giai đoạn 2012-2016.
- Tiếp tục tăng cường phối hợp và tổ chức thực hiện nguồn vốn hỗ trợ của tổ chức Unicef, các NGO theo qui định trong việc thực hiện Chương trình.

II.KẾ HOẠCH CHƯƠNG TRÌNH NĂM 2012

1. Định hướng ưu tiên:

- Ưu tiên các vùng sâu, vùng xa; vùng ven biển; vùng thường xuyên hạn hán, khó khăn về nguồn nước, lũ lụt; vùng nguồn nước bị ô nhiễm (Asen, ...).
- Chú trọng tới người nghèo, tập trung ưu tiên đầu tư công trình cấp nước và vệ sinh các xã nông thôn mới; tăng kinh phí cho những nơi mà độ bao phủ về cấp nước và vệ sinh đối với người nghèo thấp hơn độ bao phủ bình quân.
- Tập trung cho các công trình hoàn thành, chuyên tiếp; công trình trọng điểm; nâng cấp, mở rộng các công trình xuống cấp để tăng hiệu quả sử dụng.
- Ưu tiên bố trí kinh phí thực hiện mục tiêu cấp nước và vệ sinh trường học, trạm y tế.
- Tăng cường các hoạt động nhằm thúc đẩy thực hiện mục tiêu vệ sinh hộ gia đình.
- Chú trọng công tác truyền thông, đào tạo tập huấn nâng cao năng lực và nhận thức; giám sát đánh giá; vận hành, bảo dưỡng các công trình cấp nước tập trung đảm bảo hoạt động bền vững.
- Khuyến khích sự tham gia của các thành phần kinh tế xã hội tham gia đầu tư, đặc biệt là công trình cấp nước tập trung.
- Tăng cường công tác quản lý chất lượng nước sinh hoạt nông thôn .

2. Mục tiêu:

- 80% dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh, trong đó 39% sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn QCVN 02-BYT.
- 57% số hộ gia đình ở nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh.
- 39% số hộ gia đình ở nông thôn chăn nuôi có chuồng trại hợp vệ sinh.
- 88% trường học mầm non, phổ thông và 92% trạm y tế xã ở nông thôn đủ nước sạch, nhà tiêu hợp vệ sinh và được quản lý, sử dụng tốt.

3. Khối lượng thực hiện:

- Cấp nước hợp vệ sinh: tăng thêm khoảng 1,2 triệu người dân.
- Nhà tiêu hợp vệ sinh: tăng thêm khoảng 320.000 hộ gia đình.
- Công trình cấp nước và vệ sinh trường học, trạm y tế: tăng thêm khoảng 800 công trình.

4. Tổng vốn đầu tư:

Trên cơ sở kết quả mục tiêu cần đạt được năm 2012, khả năng cân đối các nguồn lực, tổng nguồn vốn đầu tư cần huy động khoảng 6.600 tỷ đồng.

Phân theo các hạng mục đầu tư

- Cấp nước: 4.700 tỷ đồng
- Vệ sinh hộ gia đình: 1.440 tỷ đồng
- Cấp nước và vệ sinh trường học: 240 tỷ đồng
- Cấp nước và vệ sinh trạm y tế: 36 tỷ đồng
- Các hoạt động sự nghiệp: 184 tỷ đồng

Phân theo nguồn vốn

- Vốn NSTW: 803 tỷ đồng - chiếm 12,2%.
- Vốn Quốc tế: 1.400 tỷ - chiếm tỷ lệ 21,2%.
 - + Đan Mạch, Úc, Hà Lan và DFID: 450 tỷ đồng.
 - + Ngân hàng thế giới (WB): 700 tỷ đồng.
 - + Ngân hàng phát triển châu Á (ADB): 180 tỷ đồng.
 - + Quỹ nhi đồng Liên hiệp quốc (Unicef): 30 tỷ đồng.
 - + Các dự án quốc tế khác: 40 tỷ đồng.
- Vốn tín dụng ưu đãi: 2.600 tỷ đồng - chiếm tỷ lệ 39,4%.
- Vốn ngân sách địa phương: 850 tỷ đồng - chiếm tỷ lệ 12,9%.
- Vốn dân đóng góp và khác: 947 tỷ đồng - chiếm tỷ lệ 14,3%.

5. Tiêu chí phân bổ vốn:

5.1 Đối với vốn đầu tư phát triển:

a. Các tiêu chí cụ thể:

(1) Ưu tiên các tỉnh miền núi; vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; các tỉnh thường xuyên hạn hán, khó khăn nguồn nước, đặc biệt là các tỉnh có nguồn nước bị ô nhiễm (Asen ...);

(2) Tập trung cho các công trình hoàn thành, chuyển tiếp; công trình trọng điểm; nâng cấp, mở rộng các công trình xuống cấp để tăng hiệu quả sử dụng.

(3) Tập trung cho các công trình cấp nước và vệ sinh trường học, trạm xá.

(4) Đầu tư công trình cấp nước cho các xã nông thôn mới.

(5) Số dân chưa được tiếp cận sử dụng nước sinh hoạt;

b. Các tỉnh trọng điểm theo chỉ đạo của Chính phủ, của Bộ.

c. Không hỗ trợ vốn ĐTPT đối với các tỉnh có tỷ lệ % được hưởng ngân sách cao như: Hà Nội 42%, TP HCM 23%, Đồng Nai 51%, Bình Dương 40%, Bà Rịa - Vũng Tàu 44% (Nghị quyết 1002/2010/UBTVQH12 ngày 19/11/2010).

5.2 Đối với vốn sự nghiệp:

- (1) Số hộ dân nông thôn;
- (2) Ưu tiên thực hiện mục tiêu vệ sinh;
- (3) Tập trung cho các hoạt động truyền thông, đào tạo nâng cao năng lực, giám sát đánh giá, chất lượng nước.

5.3 Tiêu chí giảm trừ:

- (1) Năng lực thực hiện của các tỉnh;
- (2) Chế độ chấp hành báo cáo và chất lượng báo cáo theo hướng dẫn;
- (3) Các tỉnh đang có dự án ODA đầu tư trực tiếp.

6. Nhiệm vụ trọng tâm:

6.1 Trung ương:

a/ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Phối hợp với các Bộ, ngành xây dựng và hoàn thiện các văn bản chính sách: Thông tư hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí chi cho Chương trình; Thông tư hướng dẫn Quyết định 131/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư và quản lý công trình cấp nước sạch nông thôn; Thông tư phối hợp 03 ngành Nông nghiệp & PTNT, Y tế, Giáo dục và Đào tạo trong việc triển khai thực hiện Chương trình.

- Trực tiếp chỉ đạo các địa phương việc triển khai thực hiện các dự án 1 và dự án 3, tập trung các mục tiêu nước sạch, chuồng trại chăn nuôi.

- Hoàn thiện khung kế hoạch tổng thể giai đoạn 2012 - 2015 và tăng cường công tác Thông tin - Giáo dục - Truyền thông, đào tạo nâng cao năng lực cho các cơ quan tham gia thực hiện Chương trình.

- Chỉ đạo các địa phương cập nhật Bộ Chỉ số theo dõi đánh giá Nước sạch & VSMTNT; triển khai đề án quản lý chất lượng nước; công tác kiểm tra, giám sát chất lượng nước, quản lý khai thác và vận hành công trình sau đầu tư.

- Phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Y tế trong việc thúc đẩy việc triển khai nguồn vốn hỗ trợ cho việc mở rộng vốn tín dụng của Ngân hàng Chính sách xã hội.

- Khuyến khích sự tham gia của các thành phần kinh tế xã hội tham gia đầu tư, đặc biệt là công trình cấp nước tập trung.

- Hướng dẫn các địa phương và các Bộ ngành xây dựng kế hoạch trung hạn của Chương trình giai đoạn 2013 - 2015 trình Chính phủ.

- Phối hợp với các Bộ, ngành tập huấn và hướng dẫn các địa phương xây dựng Chương trình MTQG giai đoạn 2012 - 2015 trên địa bàn từng tỉnh phù hợp với nội dung Chương trình đã được Chính phủ phê duyệt.

- Xây dựng và đề xuất các nhà tài trợ về kế hoạch khung hỗ trợ kỹ thuật cho Chương trình giai đoạn 2012 - 2015.

- Tiếp tục triển khai các hoạt động thí điểm về công nghệ cấp nước và mô hình chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh, chú trọng các công nghệ quy mô hộ gia đình.

b/ Bộ Y tế:

- Sửa đổi Thông tư Hướng dẫn kiểm tra giám sát chất lượng nước và nhà tiêu hộ gia đình phù hợp với các Quy chuẩn mới ban hành; phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển sửa đổi các văn bản liên quan đến thực hiện Chương trình.

- Trực tiếp chỉ đạo các địa phương việc triển khai thực hiện các dự án 2, tập trung các mục tiêu cấp nước và vệ sinh trạm y tế, vệ sinh hộ gia đình.

- Phối hợp với Bộ Nông nghiệp & PTNT hoàn thiện khung kế hoạch tổng thể giai đoạn 2012 - 2015 và tăng cường công tác Thông tin - Giáo dục - Truyền thông, đào tạo nâng cao năng lực cho các cán bộ, công tác viên mạng lưới y tế tham gia thực hiện Chương trình.

- Phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp & PTNT trong việc thúc đẩy việc triển khai nguồn vốn hỗ trợ cho việc mở rộng vốn tín dụng của Ngân hàng Chính sách xã hội.

- Hướng dẫn các địa phương tổng hợp kết quả thực hiện, xây dựng kế hoạch trung hạn thuộc lĩnh vực phụ trách của Chương trình giai đoạn 2013 - 2015 gửi Bộ Nông nghiệp & PTNT tổng hợp trình Chính phủ.

- Tiếp tục triển khai, tập huấn các mô hình vệ sinh hộ gia đình.

c/ Bộ Giáo dục và Đào tạo:

- Trực tiếp chỉ đạo các địa phương việc triển khai thực hiện các tiểu dự án 2 - dự án 1, tập trung các mục tiêu cấp nước và vệ sinh trường học.

- Phối hợp với Bộ Nông nghiệp & PTNT hoàn thiện khung kế hoạch tổng thể giai đoạn 2012 - 2015 và tăng cường công tác Thông tin - Giáo dục - Truyền thông, đào tạo nâng cao năng lực cho các cán bộ ngành giáo dục thực hiện Chương trình.

- Hướng dẫn các địa phương xây dựng kế hoạch trung hạn thuộc lĩnh vực phụ trách của Chương trình giai đoạn 2013 - 2015 gửi Bộ Nông nghiệp & PTNT tổng hợp trình Chính phủ.

d/ Các Bộ, ngành khác có liên quan:

- Tăng cường công tác chỉ đạo và triển khai các các hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ được phân công.

- Tăng cường lĩnh vực Thông tin - Giáo dục - Truyền thông các cấp, tuyến cơ sở theo mạng lưới hoạt động .

6.2 Địa phương:

- Tăng cường chỉ đạo các Sở, ngành và UBND các cấp tích cực và phối hợp chặt chẽ trong việc triển khai thực hiện Chương trình.

- Chỉ đạo các Sở, ngành xây dựng Chương trình MTQG Nước sạch & VSMTNT giai đoạn 2012 – 2015 trên địa bàn theo tinh thần Quyết định 2406/QĐ-TTg ngày 18/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục các Chương trình MTQG giai đoạn 2012 - 2015.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chương trình của các Sở, ngành và UBND các cấp trong việc thực hiện.

- Đối với các tỉnh chưa hoàn thành và công bố số liệu giám sát đánh giá, cần khẩn trương thực hiện hoàn thành và công bố kết quả thực hiện làm cơ sở xây dựng Chương trình trên địa bàn giai đoạn 2012 - 2015.

- Khuyến khích các thành phần kinh tế trên địa bàn tham gia thực hiện Chương trình.

- Tăng cường công tác Thông tin - Giáo dục - Truyền thông các cấp từ tuyến tỉnh đến cơ sở và người dân.

- Đối với việc bố trí phân bổ kinh phí thực hiện Chương trình năm 2012 thực hiện theo tinh thần công văn số 8845/BKHĐT-TCTT ngày 21/12/2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn thực hiện tăng cường quản lý vốn đầu tư từ ngân sách trung ương thực hiện các Chương trình MTQg năm 2012, tập trung các nhiệm vụ ưu tiên, trong đó:

+ Ưu tiên đối với các vùng nghèo, người nghèo.

+ Đối với công trình cấp nước: tập trung bố trí các công trình hoàn thành, chuyển tiếp, các công trình khởi công mới có khả năng hoàn thành trong năm 2012; công trình trọng điểm và công trình thuộc các xã điểm nông thôn mới

+ Đối với các công trình công cộng: bố trí ưu tiên đối với công trình cấp bách, công trình thuộc các vùng sâu, vùng xa.

PHỤ LỤC 2: KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2012

CHƯƠNG TRÌNH MTQG NƯỚC SẠCH & VSMTNT

(Kèm theo công văn số 123/VN-NTCTL ngày 05/11/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)



Đ. ngành và địa phương	Dân số nông thôn năm 2011	Ước thu chi năm 2011								Kế hoạch 2012								
		Mục tiêu				Mục tiêu				Tổng cộng (triệu đồng)	Đầu tư Phát triển				Sự nghiệp			
		Nước HVS	Vệ sinh HGD	Vốn chương trình	Vốn khác	Vệ sinh HGD	C.traị	Y tế	T.học		Cộng	Dự án 1 (Tiểu DA 1)	Dự án 2 (Tiểu DA 2)	Cộng	Dự án 1 (Tiểu DA 3)	Dự án 2 (Tiểu DA 1)	Dự án 3	
																		DA 1
Tổng cộng:		78	55	1,279,100	80	57	39	92	88	866,000	750,000	675,250	42,450	32,300	116,000	3,400	28,600	84,000
Đ. ngành				50,500						49,250	20,000	20,000	0	0	29,250	0	0	29,250
Đ NN&PTNT				12,900						10,950					10,950			10,950
Đàn TNCSHCM				2,900						1,000					1,000			1,000
Đội Nông dân VN				1,100						2,000					2,000			2,000
Đội LH Phụ nữ VN				800						1,500					1,500			1,500
Ủy ban Dân tộc										700					700			700
Liên KHCN VN				1,000						1,800					1,800			1,800
Đ Công An				5,750						3,300	3,000	3,000			300			300
Đ Quốc Phòng				17,000						17,000	17,000	17,000						
Đ Y tế				7,000						7,000					7,000			7,000
Đ Giáo dục &ĐT				2,050						4,000					4,000			4,000
Tổng địa phương	60,679,717	78	55	1,228,600	80	57	39	92	88	816,750	730,000	655,250	42,450	32,300	86,750	3,400	28,600	54,750
N phía Bắc	9,332,127	74	41	386,900	76	43	37	88	81	232,650	211,500	185,200	15,050	11,250	21,150	200	7,500	13,450
Đà Nẵng	640,979	61	30	38,000	63	32	25	95	61	22,550	21,000	18,000	2,600	400	1,550		500	1,050
Đ Yên Quang	634,967	63	33	21,000	65	36	38	100	100	15,550	14,000	14,000			1,550		550	1,000
Đào Bằng	424,547	83	36	39,000	85	39	16	80	88	22,550	21,000	16,800	2,400	1,800	1,550		500	1,050
Đàng Sơn	592,583	76	27	14,000	78	28	32	97	72	10,550	9,000	8,000	600	400	1,550		500	1,050
Đo Cai	485,569	81	34	25,000	83	37	22	90	70	20,000	18,450	16,000	2,000	450	1,550		550	1,000
Đôn Bái	599,998	70	37	23,600	73	38	46	97	100	14,450	12,900	12,600		300	1,550		550	1,000
Đái Nguyên	840,177	72	49	21,300	75	52	49	100	100	17,300	16,000	15,600		400	1,300		500	800
Đức Kan	247,995	75	44	18,000	78	45	37	82	43	12,000	10,650	8,100	2,050	500	1,350		550	800
Đứ Thọ	1,109,214	77	46	33,000	79	48	47	84	52	17,400	15,800	12,000	3,000	800	1,600		400	1,200
Đức Giang	1,412,820	85	70	26,000	86	72	65	86	100	16,550	15,100	14,600		500	1,450		450	1,000
Đà Bình	670,438	74	38	20,350	76	40	41	71	75	13,400	12,000	8,100	1,200	2,700	1,400		600	800
Đàn La	934,966	75	34	39,800	78	36	25	87	100	20,000	18,450	17,750		700	1,550	200	650	700
Đi Châu	318,736	66	18	38,300	69	20	11	98	66	16,350	14,700	13,000	1,200	500	1,650		650	1,000
Điền Biên	419,137	60	22	29,750	65	24	20	69	100	14,000	12,450	10,650		1,800	1,550		550	1,000

Sông Hồng	13,915,676	82	73	159,050	84	75	48	96	95	123,500	109,700	102,800	3,000	3,900	13,800	1,200	3,600	9,000
Nội	3,838,261	85	95	600	86	98	60	100	100	500					500		0	500
Phòng	994,585	88	67	4,700	90	69	46	98	94	6,100	4,900	4,000	600	300	1,200		300	900
ing Ninh	570,739	84	70	8,000	86	72	66	100	100	5,200	4,000	4,000			1,200		300	900
Dương	1,383,562	86	74	19,500	88	76	57	94	100	13,300	12,000	11,400		600	1,300		300	1,000
ng Yên	994,485	88	58	18,950	90	60	50	96	72	11,300	10,000	8,500	1,200	300	1,300		300	1,000
Phúc	779,656	66	51	16,000	68	53	44	98	100	16,000	14,450	14,150		300	1,550	300	400	850
Ninh	785,969	92	72	14,050	93	74	57	100	96	9,800	8,500	7,900	600		1,300		400	900
Nam	710,618	72	55	20,000	74	58	49	86	55	18,000	16,700	15,100	600	1,000	1,300	300	400	600
n Định	1,505,705	85	70	20,100	87	71	45	100	100	16,250	14,850	14,850			1,400		400	1,000
h Bình	740,578	84	71	18,550	86	73	40	90	100	12,600	11,300	10,700		600	1,300	300	400	600
ì Bình	1,611,517	65	55	18,600	68	57	25	91	100	14,450	13,000	12,200		800	1,450	300	400	750
Trung Bộ	8,513,092	68	41	143,550	70	42	45	88	81	97,250	88,100	75,550	6,700	5,850	9,150	500	3,250	5,400
nh Hoà	3,055,699	69	38	39,000	72	39	41	93	64	23,050	21,300	18,000	2,500	800	1,750		650	1,100
ệ An	2,555,801	62	26	30,500	64	27	50	94	92	23,700	21,800	19,000	1,200	1,600	1,900	300	650	950
Tĩnh	1,048,493	68	57	24,500	70	60	57	64	86	17,450	16,000	13,000	1,200	1,800	1,450	200	550	700
àng Bình	721,340	58	39	17,250	60	40	17	78	91	14,450	13,000	11,700	600	700	1,450		500	950
àng Trị	434,668	78	67	21,950	80	69	42	100	100	12,300	11,000	10,650		350	1,300		500	800
sa Thiên Huế	697,091	86	72	10,350	88	74	33	88	84	6,300	5,000	3,200	1,200	600	1,300		400	900
miền Trung	5,845,668	83	66	174,050	85	67	50	94	83	103,500	92,700	83,000	6,000	3,700	10,800	400	3,150	7,250
Năng	117,234	87	84	9,750	90	86	63	100	100	7,800	6,500	6,500			1,300	100	250	950
àng Nam	1,158,913	81	73	19,550	82	74	47	93	81	14,400	13,000	11,800	600	600	1,400		400	1,000
àng Ngãi	1,042,381	77	68	18,700	79	69	30	84	62	11,050	9,600	6,500	2,400	700	1,450	300	400	750
h Định	1,077,551	87	58	28,400	89	60	67	100	74	17,250	15,800	14,000	1,800		1,450		400	1,050
Yên	675,548	80	56	17,000	82	57	70	98	80	11,300	10,000	8,500		1,500	1,300		400	900
nh Hoà	700,598	85	70	10,350	87	72	40	100	100	5,900	4,600	4,000		600	1,300		400	900
h Thuận	362,023	80	61	52,800	83	63	34	100	97	24,500	23,200	22,000	1,200		1,300		450	850
h Thuận	711,420	90	66	17,450	92	68	53	96	89	11,300	10,000	9,700		300	1,300		450	850
Nguyên	3,708,502	73	44	100,900	75	46	36	95	89	59,150	52,000	44,700	4,800	2,500	7,150	300	2,350	4,500
Ắk	1,346,488	71	49	21,100	73	51	37	85	75	13,450	12,000	8,700	2,400	900	1,450		400	1,050
Ắng	419,938	75	49	18,300	77	52	47	100	66	11,300	10,000	7,600	2,400		1,300		500	800
Lai	914,626	76	33	20,000	78	35	35	100	100	12,550	11,000	10,700		300	1,550	300	550	700
Tum	287,073	73	36	26,500	75	38	23	98	100	14,550	13,000	12,200		800	1,550		500	1,050
n Đông	740,378	74	48	13,200	75	50	35	94	100	7,300	6,000	5,500		500	1,300		400	900

Handwritten signature

ông Nam Bộ	6,055,487	92	79	28,800	92	81	63	100	100	23,250	18,500	16,600	1,500	400	4,750	300	1,700	2,750
ành Dương	1,050,898	97	92	600	98	93	77	100	100	500					500		200	300
ành Phước	731,660	76	43	16,050	88	45	32	100	97	13,950	12,500	10,600	1,500	400	1,450	300	400	750
ây Ninh	900,898	86	53	10,350	89	55	58	100	100	7,300	6,000	6,000			1,300		500	800
ông Nai	1,666,627	94	87	600	91	86	70	100	100	500					500		200	300
R-Vũng Tàu	501,802	92	89	600	93	90	75	100	100	500					500		200	300
P. Hồ Chí Minh	1,203,602	97	92	600	99	79	100	100	100	500					500		200	300
Tổng CL	13,309,165	77	39	136,950	89	41	47	92	91	177,450	157,500	147,400	5,400	4,700	19,950	500	7,050	12,400
ông An	1,189,174	90	55	15,300	91	58	50	100	88	13,950	12,500	11,000	1,200	300	1,450	100	400	950
iền Giang	1,446,287	84	47	21,000	86	49	61	46	100	16,550	15,000	13,200		1,800	1,550		550	1,000
iền Tre	1,132,160	72	25	19,550	74	27	33	93	95	12,500	11,000	9,300	1,200	500	1,500		500	1,000
à Vinh	852,101	91	27	23,050	92	29	40	100	74	17,050	15,500	15,300	200		1,550		500	1,050
ình Long	872,742	60	28	16,050	63	32	35	100	100	14,050	12,500	12,500			1,550		500	1,050
ấn Thơ	407,313	73	46	14,050	76	48	35	100	100	11,600	10,300	10,000		300	1,300		400	900
ậu Giang	609,517	83	34	16,050	85	36	53	100	100	11,550	10,000	10,000			1,550		550	1,000
óc Trăng	1,043,182	86	32	16,700	88	35	52	100	100	13,250	11,500	11,500			1,750		600	1,150
n Giang	1,542,278	69	54	18,100	72	55	46	100	100	14,900	13,300	13,000		300	1,600	400	750	450
ống Tháp	1,382,960	64	38	19,550	68	40	63	100	69	13,450	12,000	11,000	700	300	1,450		550	900
iền Giang	1,236,468	77	39	19,550	79	41	46	100	99	11,600	10,000	8,800	900	300	1,600		600	1,000
ạc Liêu	633,565	72	31	18,050	75	34	43	100	100	12,350	10,800	10,500		300	1,550		550	1,000
à Mau	961,419	85	33	18,350	87	35	35	82	57	14,650	13,100	11,300	1,200	600	1,550		600	950

Chú ý:

Chương trình 1: cấp nước sinh hoạt nông thôn, môi trường nông thôn, bao gồm các tiểu dự án

 Tiểu dự án 1: xây dựng, nâng cấp sửa chữa các công trình cấp nước

 Tiểu dự án 2: xây dựng công trình cấp nước và nhà tiêu hợp vệ sinh trường học

 Tiểu dự án 3: xây dựng chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh

Chương trình 2: vệ sinh nông thôn, bao gồm các tiểu dự án

 Tiểu dự án 1: xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh hộ gia đình

 Tiểu dự án 2: xây dựng công trình cấp nước và nhà tiêu hợp vệ sinh trạm y tế

 Tiểu dự án 3: nâng cao năng lực, thông tin và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình